

# 2021 VIETINBANK

## CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III/2021 VÀ 9T2021



# NỘI DUNG

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III/2021 VÀ 9T2021

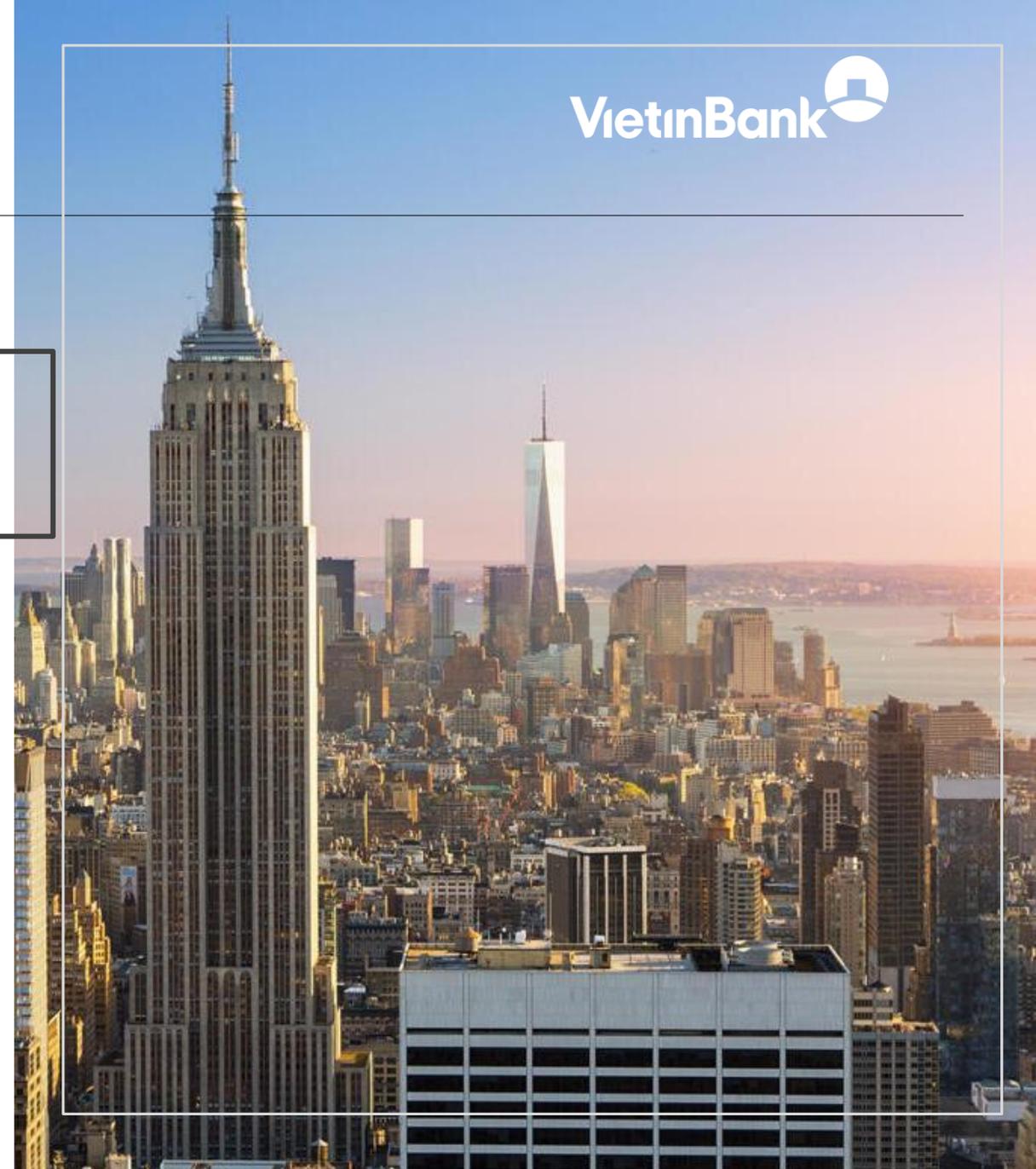


2

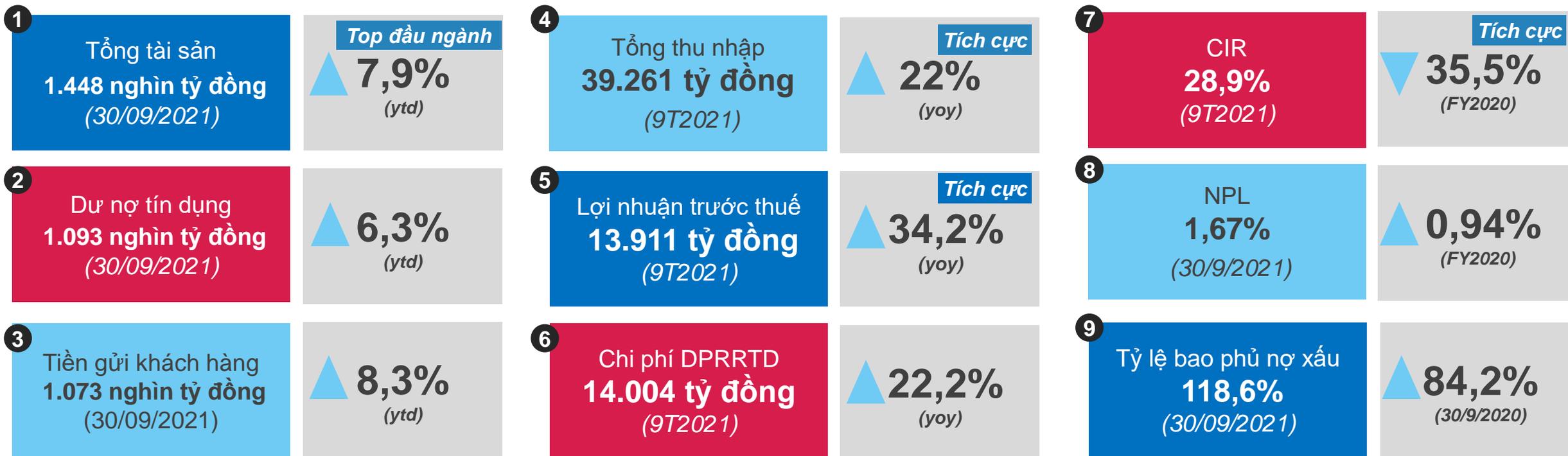
TRIỂN VỌNG NĂM 2021

3

PHỤ LỤC



**9 THÁNG 2021, HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VIETINBANK TIẾP TỤC TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC**  
*Tốc độ tăng trưởng về hiệu quả cao hơn so với tốc độ về tăng trưởng quy mô.*



# Điểm nhấn kết quả kinh doanh Quý III/2021:

## VietinBank tăng trưởng ổn định, bảo đảm hiệu quả sinh lời, thanh khoản và chất lượng tài sản



### QUY MÔ

	3Q20	3Q21
Tăng trưởng tổng tài sản (yoy)	4,9%	14,8%
Tăng trưởng tổng nợ phải trả (yoy)	4,5%	14,8%
Tỷ trọng CASA	18,0%	19,3%
Tăng trưởng tín dụng (ytd)	1,8%	6,3%

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ (P&L)

	3Q20	3Q21
Tăng trưởng TOI (yoy)	10,9%	6,5% ①
Tăng trưởng NII (yoy)	9,0%	8,7% ②
Tăng trưởng Non-NII (yoy)	18,9%	-2,0%
Chi phí tín dụng	1,2%	1,3%
CIR	32,6%	29,8% ③
Tăng trưởng LN thuần trước chi phí DPRR tín dụng (yoy)	17,2%	10,9%
Tăng trưởng LNTT (yoy)	-7,0%	5,4%

### CHẤT LƯỢNG NỢ & TÀI SẢN

	3Q20	3Q21
Tỷ lệ NPL	1,87%	1,67% ④
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	84,2%	118,6%

### KHẢ NĂNG SINH LỜI

	3Q20	3Q21
NIM	2,8%	3,1% ⑤
ROA	1,1%	1,3% ⑥
ROE	13,9%	16,6%

### VỐN VÀ THANH KHOẢN

	3Q20	3Q21
Tỷ lệ LDR	84,5%	82,2%
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	29,4%	24,2%

### ĐIỂM NHẤN KINH DOANH QUÝ III/2021

- ① Tổng thu nhập hoạt động Quý III/2021 tăng 6,5% (yoy) nhờ động lực chính là thu nhập lãi thuần, thu thuần dịch vụ, thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, thu nhập từ hoạt động khác.
- ② Thu nhập lãi thuần Quý III/2021 tăng 8,7% (yoy) – kết quả từ việc kiểm soát tốt chi phí vốn và cải thiện tính sinh lời của danh mục tín dụng.
- ③ Kiểm soát chi phí hiệu quả, CIR Quý III/2021 ở mức 29,8%.
- ④ Nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,67%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 118,6%.
- ⑤ Tỷ lệ NIM được cải thiện rõ rệt so với cùng kỳ năm 2020, đạt mức 3,1% nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn (COF) thông qua việc cải thiện tỷ trọng CASA và chuyển dịch mạnh mẽ dư nợ Bán lẻ và SME.
- ⑥ Khả năng sinh lời tốt và đều có sự cải thiện, ROA đạt 1,3% và ROE đạt 16,6% nhờ việc phân bổ, khai thác tài sản hiệu quả hơn.

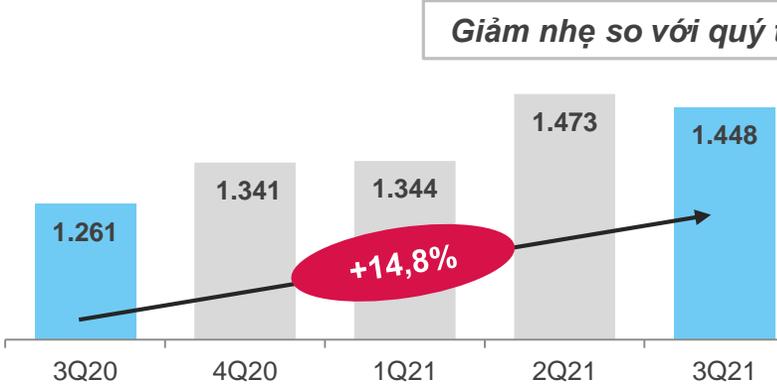
Một số chỉ tiêu quy mô giảm nhẹ so với quý trước do tác động của làn sóng COVID lần thứ 4 nhưng vẫn tăng tốt so với cùng kỳ năm trước



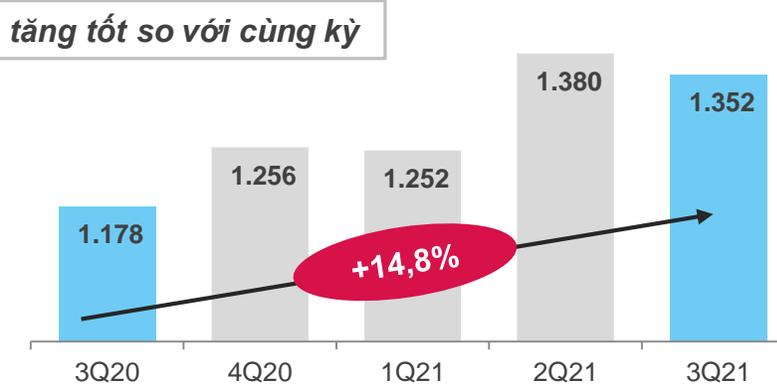
- 1 Làn sóng Covid-19 lần thứ 4 kéo dài tác động lớn đến hoạt động của doanh nghiệp, đời sống của người dân
- 2 VietinBank triển khai đồng bộ nhiều giải pháp hỗ trợ khách hàng

3 Một số chỉ tiêu quy mô Quý III/2021 của VietinBank giảm nhẹ so với quý trước, tuy nhiên, các chỉ tiêu quy mô đều tăng trưởng ở mức 2 con số so với cùng kỳ năm trước, chỉ tiêu tiền gửi khách hàng và cho vay khách hàng đều giữ được xu hướng tăng trưởng ổn định qua các quý

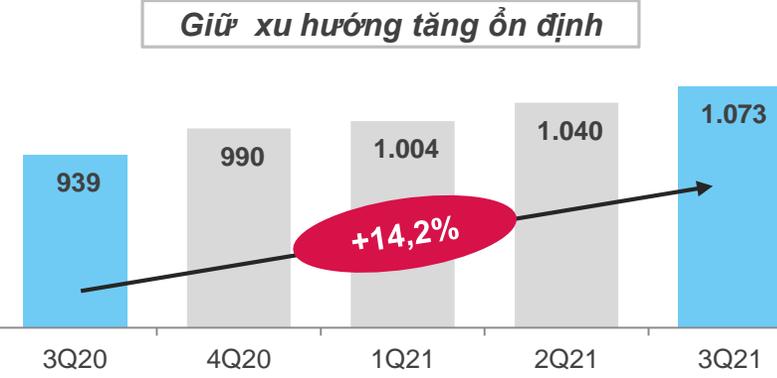
### TỔNG TÀI SẢN (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



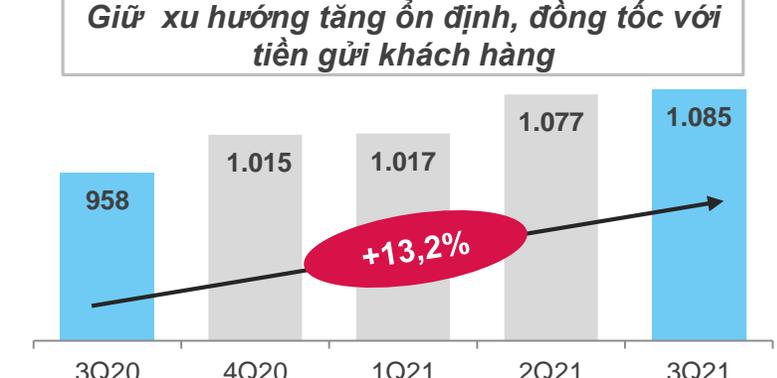
### TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



### Tiền gửi khách hàng (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



### CHO VAY KHÁCH HÀNG (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



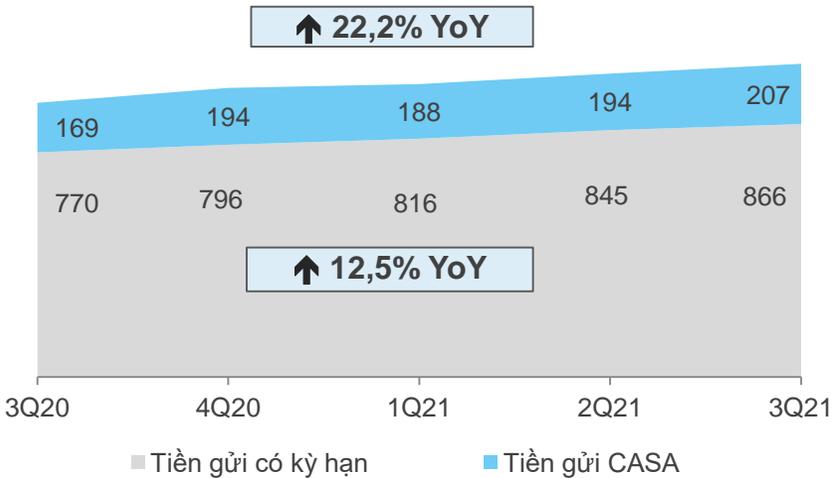
**Thị phần:** (Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)  
 ▪ Tiền gửi khách hàng (tại 30/09/2021): 10,17%

**Thị phần:** (Nguồn: CIC)  
 ▪ Cho vay khách hàng (tại 30/09/2021): 10,96%

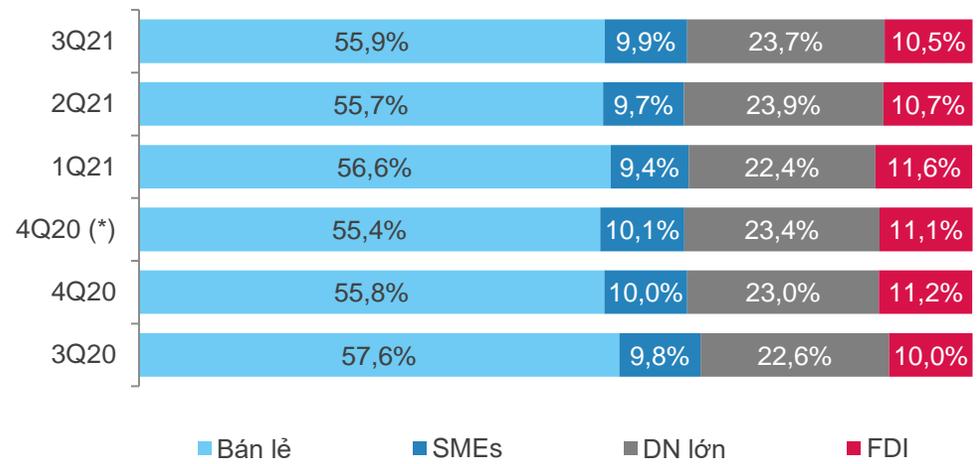
# Cơ cấu nguồn vốn chuyển dịch tích cực; CASA tăng chủ yếu từ phân khúc KHBL giúp VietinBank gia tăng lợi thế chi phí vốn, tận dụng tối ưu các cơ hội kinh doanh



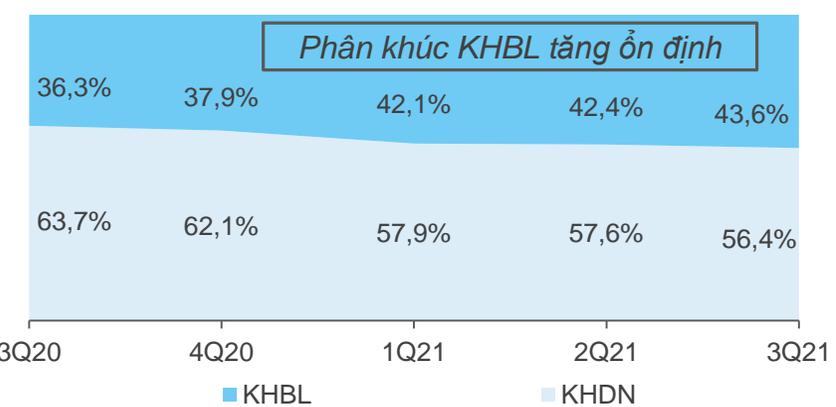
## TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỶ HẠN (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



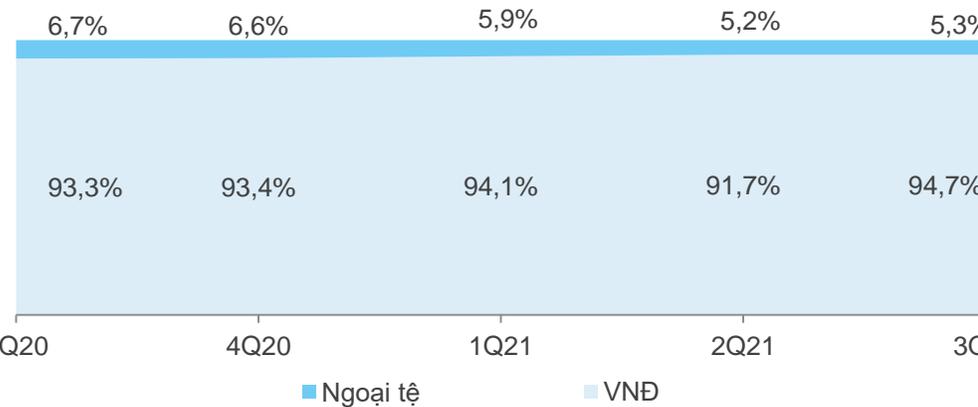
## TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (%)



## NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG (%)



## CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO ĐỒNG TIỀN (%)



1 Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng tích cực so với đầu năm (+8%); tỷ trọng tiền gửi phân khúc khách hàng Bán lẻ và SME tăng nhẹ.

2 Tiếp tục duy trì nguồn vốn CASA cao nhờ đẩy mạnh CASA KHBL, phát triển dịch vụ ngân hàng thanh toán, triển khai mạnh mẽ các nền tảng trực tuyến eFAST, iPay, eKYC... nhằm tối ưu hóa chi phí vốn

(\*): VietinBank thực hiện đánh giá, phân loại khách hàng định kỳ vào đầu năm 2021 nên một số khách hàng được chuyển từ phân khúc bán lẻ sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

# Nguồn vốn CASA của phân khúc KHBL tăng trưởng tốt nhờ đẩy mạnh số hóa dịch vụ tài chính cá nhân (iPay, eKYC...)



Cơ cấu giao dịch chuyển dịch mạnh mẽ từ kênh truyền thống sang E-banking

Đẩy mạnh dịch vụ tài chính cá nhân (Ipay, eKYC...)

Cơ cấu nguồn vốn có sự chuyển dịch tích cực với tỷ trọng tiền gửi phân khúc khách hàng bán lẻ và SME gia tăng

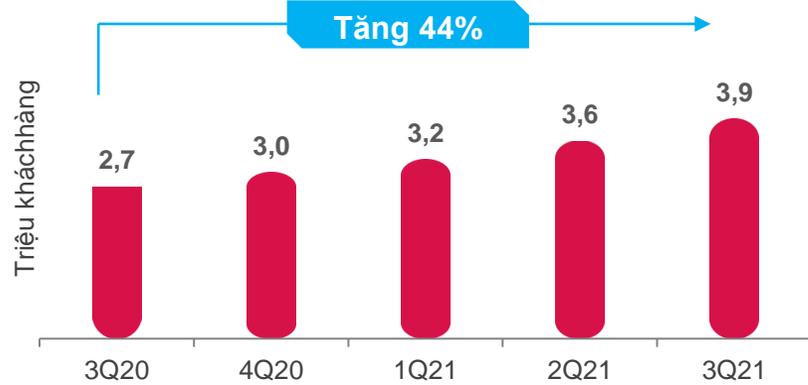
Phát triển hoạt động ngân hàng thanh toán



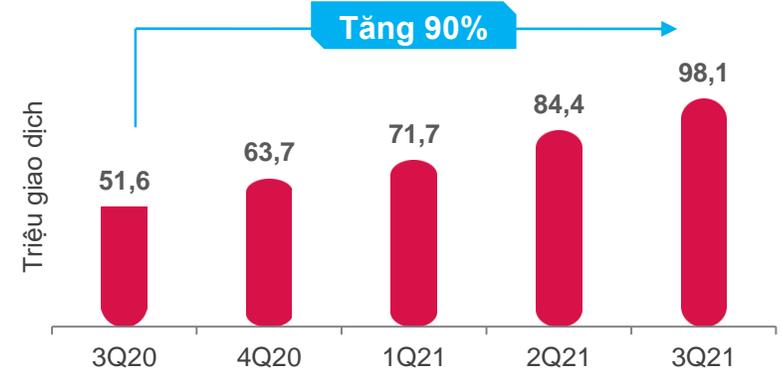
**1** Số lượng KHCN, khối lượng và giá trị giao dịch qua E-banking tăng trưởng mạnh mẽ trong 1 năm qua

**2** Tỷ trọng giao dịch qua kênh trực tiếp (chi nhánh) giảm mạnh, phản ánh rõ rệt xu hướng chuyển dịch thói quen giao dịch của khách hàng VietinBank

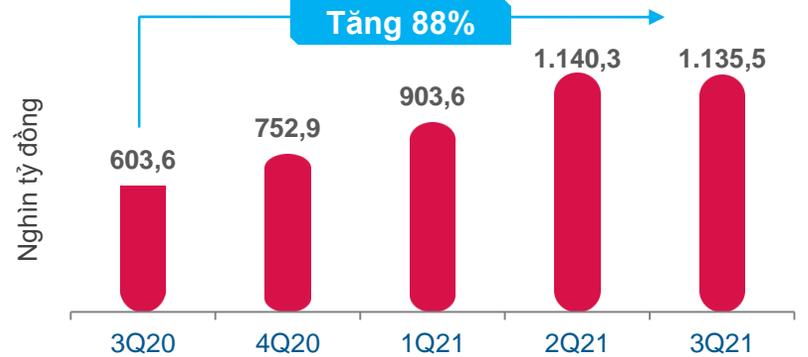
**3** Kênh E-banking của KHCN còn nhiều dư địa phát triển khi VietinBank đang có kế hoạch gia tăng hệ sinh thái số, thúc đẩy chuyển đổi số trong thời gian tới



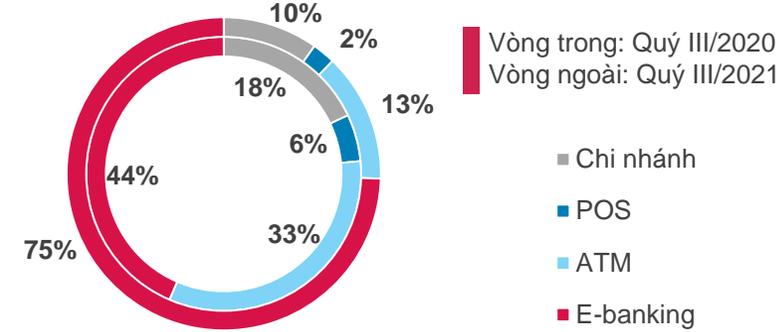
**SỐ LƯỢNG KH CÁ NHÂN SỬ DỤNG E-BANKING**



**SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KH CÁ NHÂN**



**GIÁ TRỊ GIAO DỊCH E-BANKING CỦA KH CÁ NHÂN**



**CƠ CẤU GIAO DỊCH QU A CÁC KÊNH**

# CASA từ phân khúc KHDN được cải thiện qua việc thúc đẩy số hóa dịch vụ tài chính cho KHDN (eFAST)



**1** Tăng mạnh về số lượng và giá trị giao dịch qua kênh điện tử eFAST

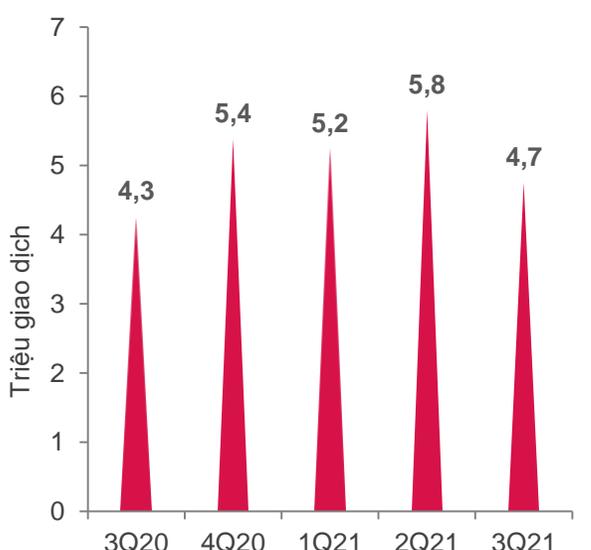
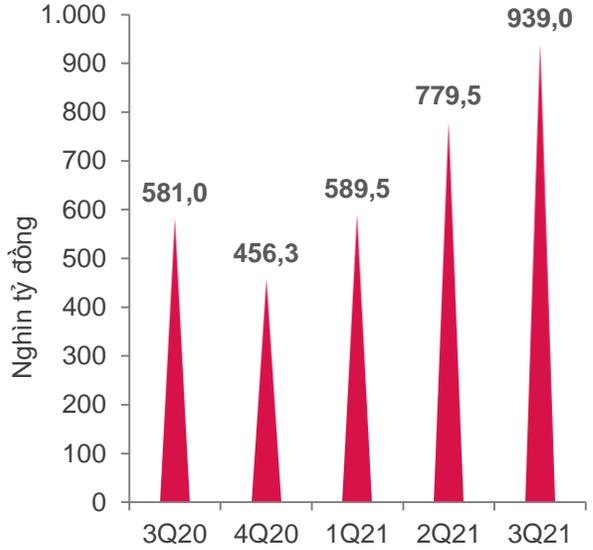
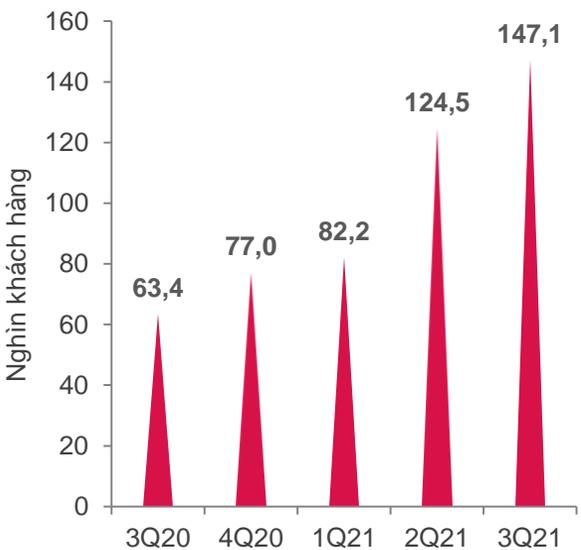
**2** Số lượng giao dịch giảm nhẹ, tuy nhiên giá trị giao dịch tăng mạnh so với quý trước, giá trị giao dịch bình quân tăng



## SỐ LƯỢNG KHDN SỬ DỤNG KÊNH ĐIỆN TỬ

## GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN

## SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH ĐIỆN TỬ CỦA KHDN



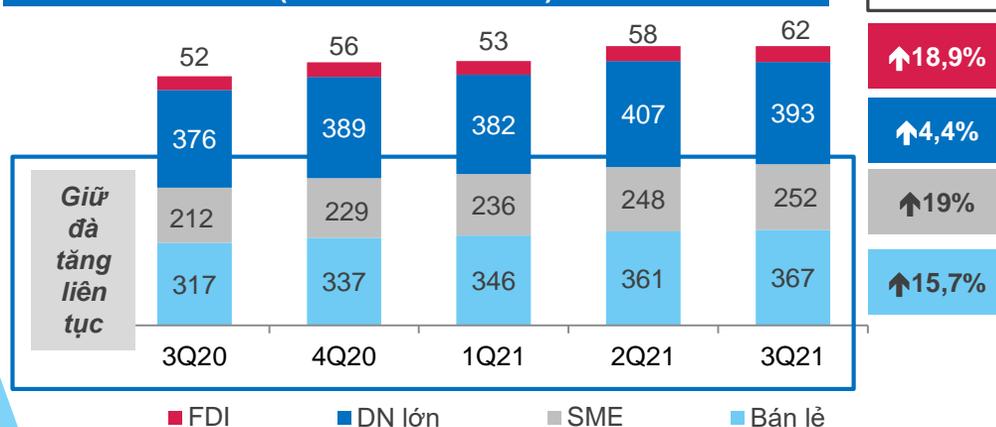
**Tăng mạnh 132,1%**  
về số lượng khách hàng (yoy)

**Tăng mạnh 61,6%**  
về giá trị giao dịch (yoy)

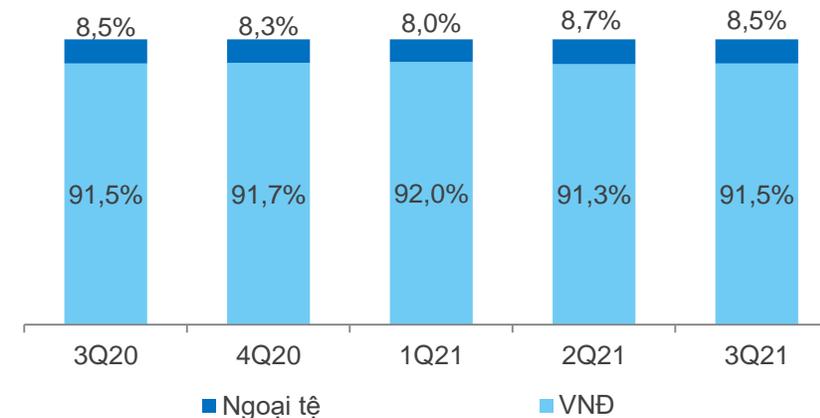
**11,7%**  
về số lượng giao dịch (yoy)

**3** VietinBank tích cực đầu tư phát triển ngân hàng số, phát triển đa dạng các tính năng phục vụ khách hàng trên các ứng dụng hiện đại, thu hút CASA, tiết giảm chi phí vận hành và trở thành kênh giao dịch phổ biến cho KHDN, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19.

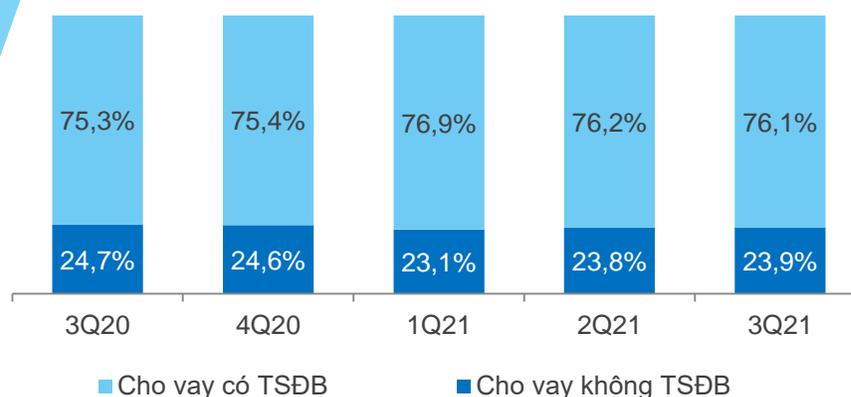
## CHO VAY KHÁCH HÀNG THEO PHÂN KHÚC (\*) (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



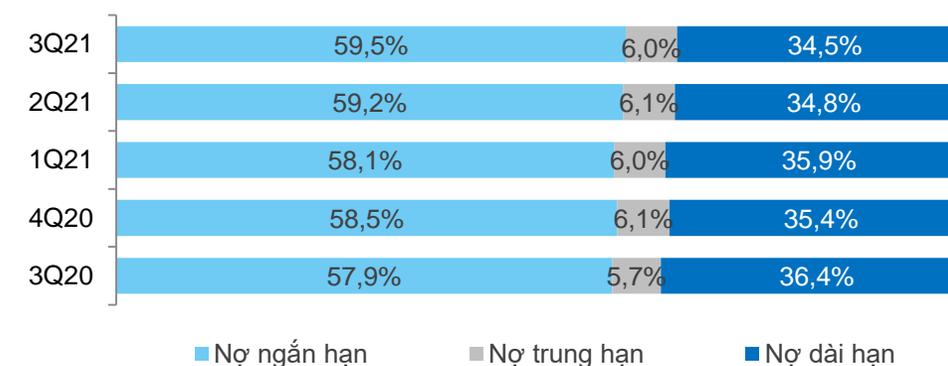
## CƠ CẤU CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN (%)



## TỶ TRỌNG CHO VAY CÓ TSBĐ VÀ KHÔNG CÓ TSBĐ



## CƠ CẤU CHO VAY THEO KỶ HẠN (%)

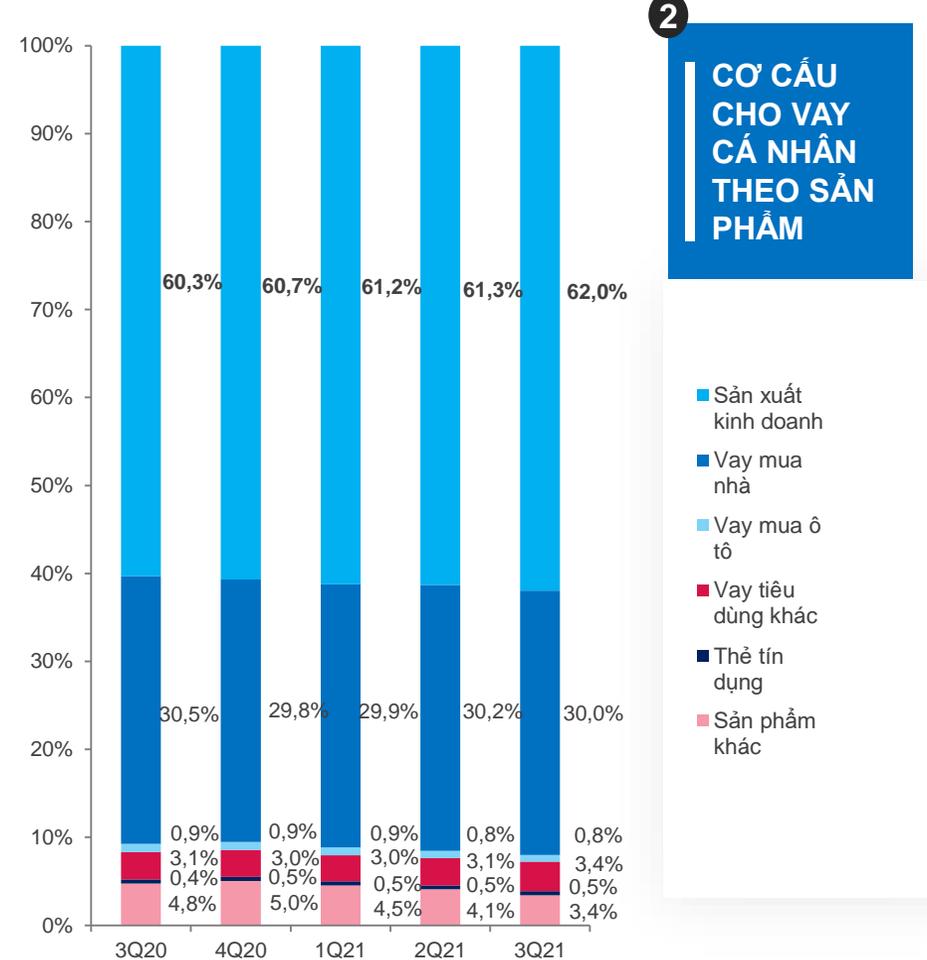
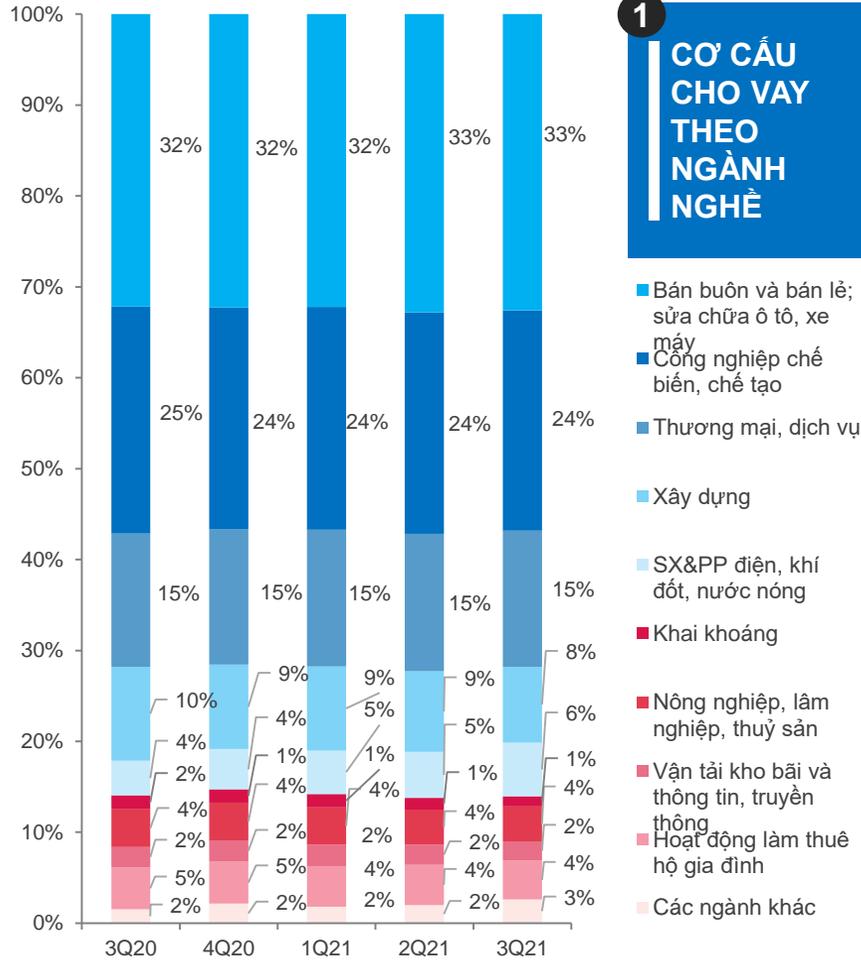


**1** Tín dụng tiếp tục xu hướng tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm lại trong quý III do chịu tác động của đại dịch Covid-19.

**2** Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo đúng định hướng, tăng tỷ trọng ở các phân khúc sinh lời cao và có nhiều tiềm năng như SME và Bán lẻ (tăng trong 5 quý liên tiếp).

(\*): VietinBank thực hiện đánh giá định kỳ vào đầu năm 2021 nên một số khách hàng chuyển từ phân khúc bán lẻ sang phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

# Tín dụng tăng trưởng tập trung ở những ngành nghề/ lĩnh vực có tiềm năng phát triển, tín dụng cá nhân được thúc đẩy bởi cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà



## 1 CHO VAY THEO NGÀNH

Cơ cấu cho vay tập trung vào các ngành, lĩnh vực có tiềm năng phát triển như sản xuất và phân phối điện; bất động sản tiêu dùng; công nghiệp chế biến, chế tạo (sản xuất thức ăn chăn nuôi, xi măng, cao su...)

## 2 CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

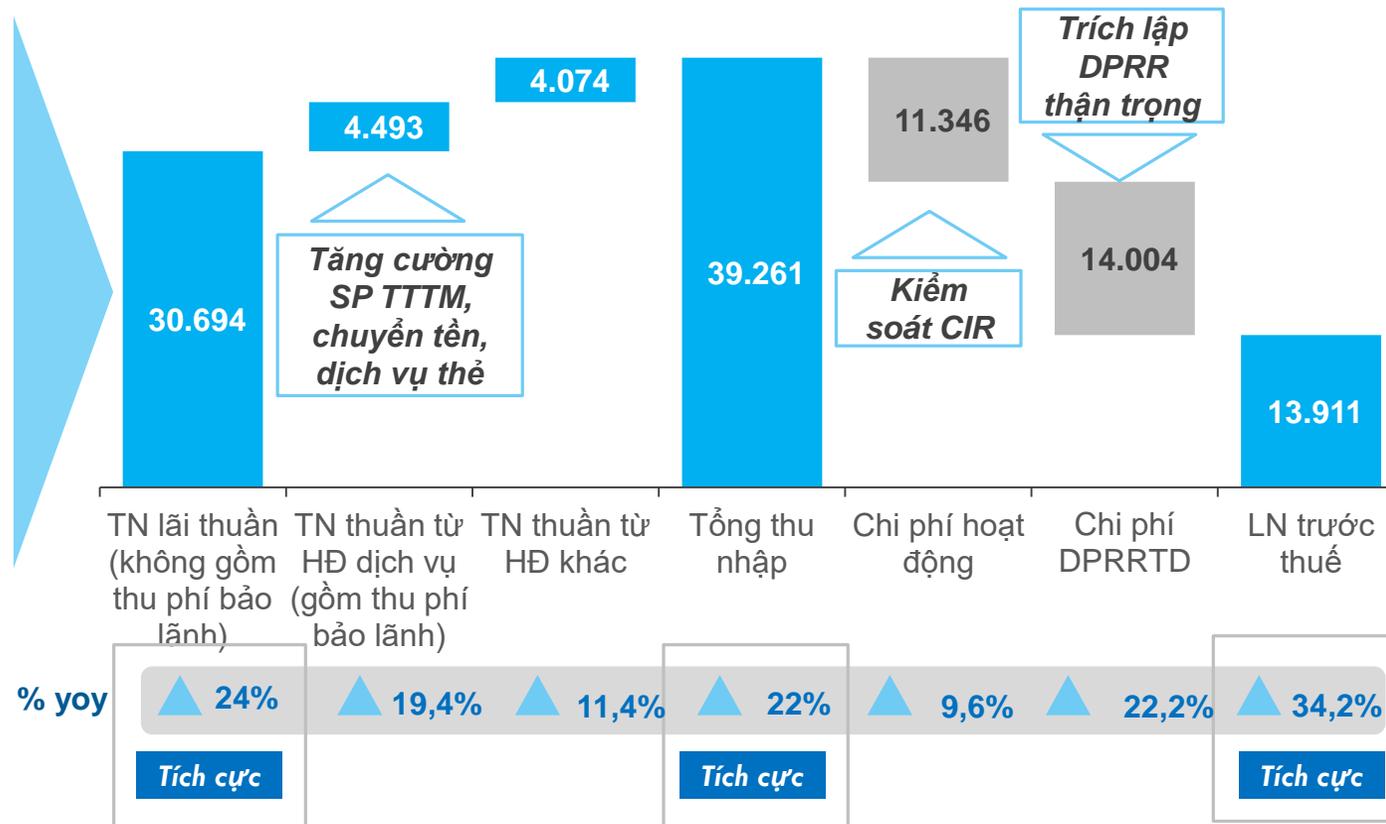
Cho vay cá nhân tập trung vào cho vay sản xuất kinh doanh và vay mua nhà, tăng trưởng so với cuối năm 2020 tương ứng 1,3% và 0,2%.

# Lợi nhuận tăng trưởng tích cực trong 9T2021 từ tăng trưởng tốt thu nhập hoạt động và kiểm soát hợp lý chi phí

**LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ HỢP NHẤT 9T2021 ĐẠT 13.911 TỶ ĐỒNG, TĂNG TRƯỞNG 34,2% (YOY):**

- 1 Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) tăng trưởng ổn định (24% yoy) nhờ kiểm soát tốt chi phí vốn, CASA được cải thiện, dư nợ tín dụng tăng trưởng 6,3%.
- 2 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) tăng trưởng tốt (19,4% yoy) nhờ đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ... và kiểm soát các khoản chi dịch vụ để tối ưu hóa hiệu quả quản trị chi phí.
- 3 Tối ưu việc sử dụng chi phí hỗ trợ trực tiếp hoạt động kinh doanh, kiểm soát chi phí hiệu quả; tỷ lệ CIR giảm từ 35,5% trong 2020 xuống còn 28,9%.
- 4 Thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro tiếp tục tăng mạnh (60,3% yoy).
- 5 Trích lập dự phòng thận trọng hơn mức tối thiểu theo quy định – tăng 22,2% yoy trong bối cảnh kinh tế bất lợi.

## CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 9T2021 (TỶ ĐỒNG)



## CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU NHẬP HOẠT ĐỘNG



- TN từ các HĐ khác
- TN từ HĐ dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh)
- TN lãi thuần (Không gồm thu phí bảo lãnh)

### THỊ PHẦN

- 11,63%** Thanh toán XNK trong 9T2021
- 11-13%** Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 trong 9T2021
- 12,2%** Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 trong 9T2021
- 18,7%** Doanh số thanh toán thẻ VietinBank 6T2021

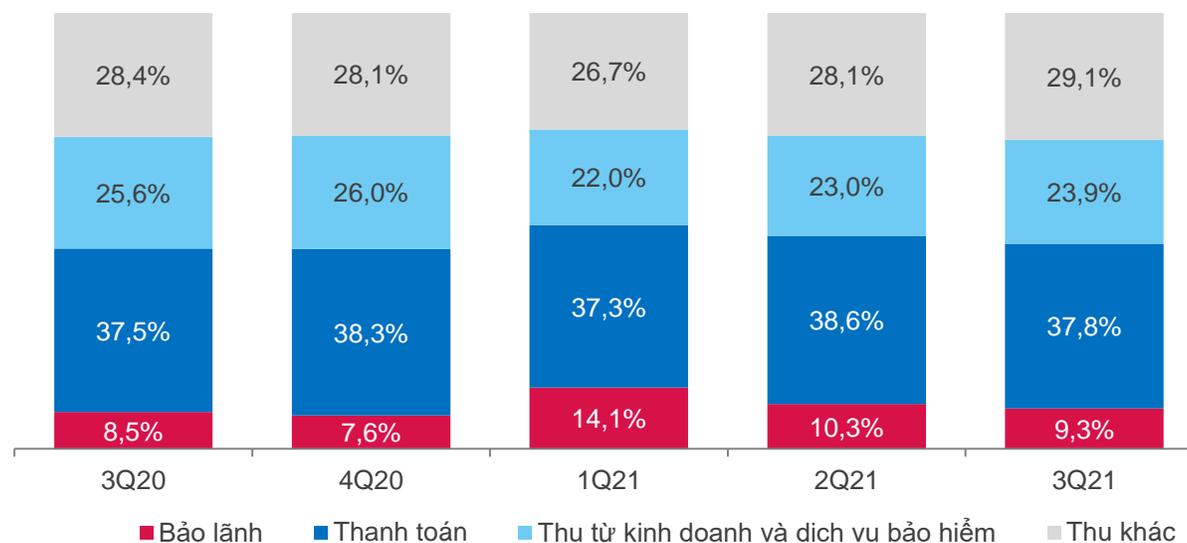
1 Tổng thu nhập hoạt động 9T2021 đạt **39.261 tỷ đồng (+22% yoy)**, trong đó tỷ trọng đóng góp từ hoạt động dịch vụ là **11,4%**.

2 Thu thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) đạt **4.493 tỷ đồng (+19,4% yoy)** nhờ triển khai các biện pháp thúc đẩy bán sản phẩm có thể mạnh như TTTM, chuyển tiền, dịch vụ thẻ

Thu bảo lãnh tăng **28,2% (yoy)**

Thu thanh toán tăng **18,1% (yoy)**

## CƠ CẤU CÁC KHOẢN THU PHÍ DỊCH VỤ

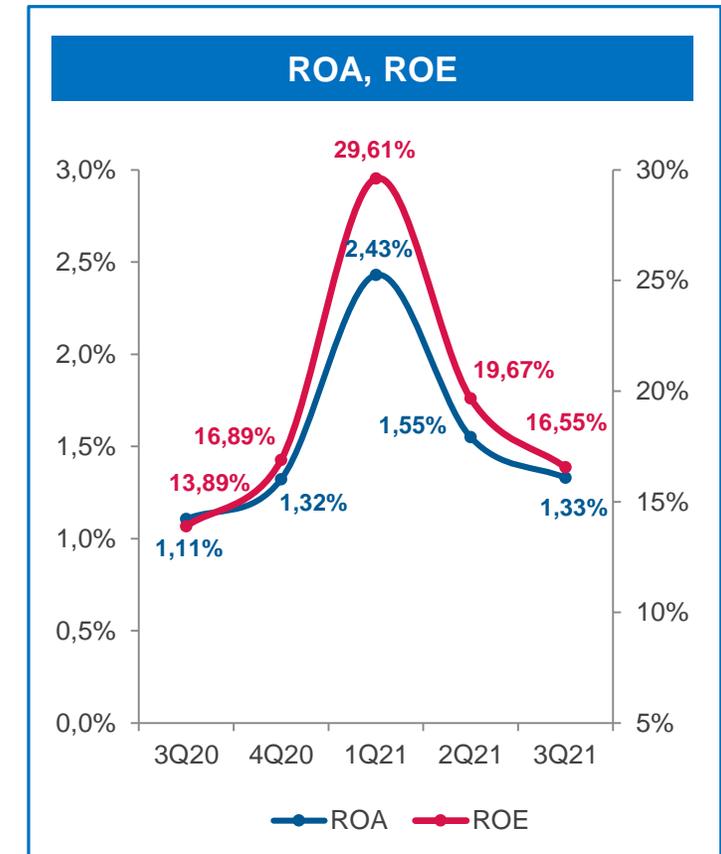
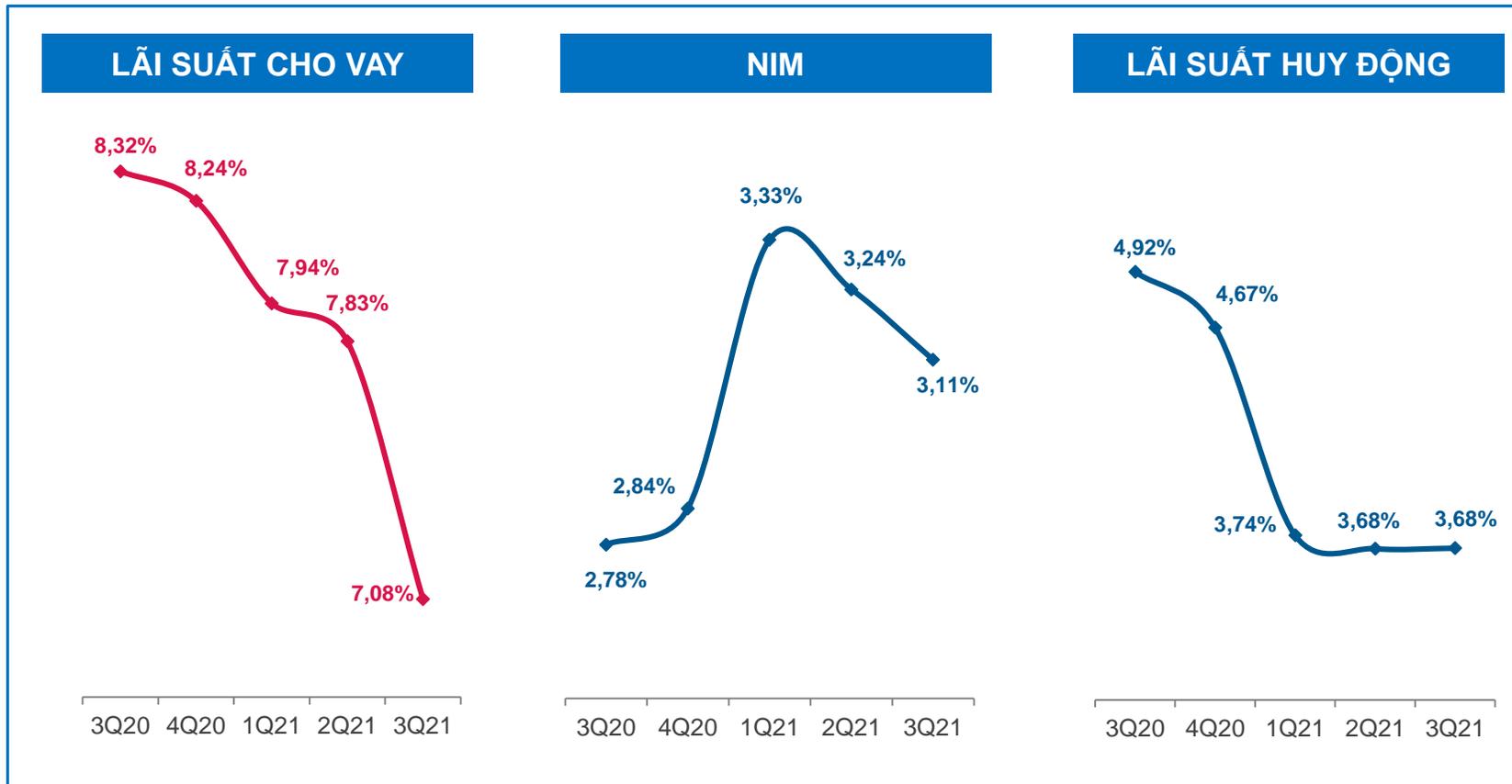


# Chỉ số hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời giảm nhẹ so với Quý II/2021 do tác động của làn sóng COVID lần thứ 4 nhưng vẫn tăng tốt so với cùng kỳ năm trước



1 Các chỉ số hiệu quả kinh doanh giảm do những tác động của dịch bệnh Covid-19 và việc ngân hàng chủ động thực hiện gia tăng các biện pháp giảm lãi suất cho vay và cơ cấu nợ hỗ trợ các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng vẫn tăng tốt so với cùng kỳ.

2 Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp cải thiện cơ cấu tài sản sinh lời, đồng thời nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng CASA, tiền gửi giá rẻ và tối ưu hóa cân đối vốn nhằm tiết giảm chi phí vốn (COF), nỗ lực duy trì NIM cả năm 2021 ở mức tương đương 9 tháng đầu năm.

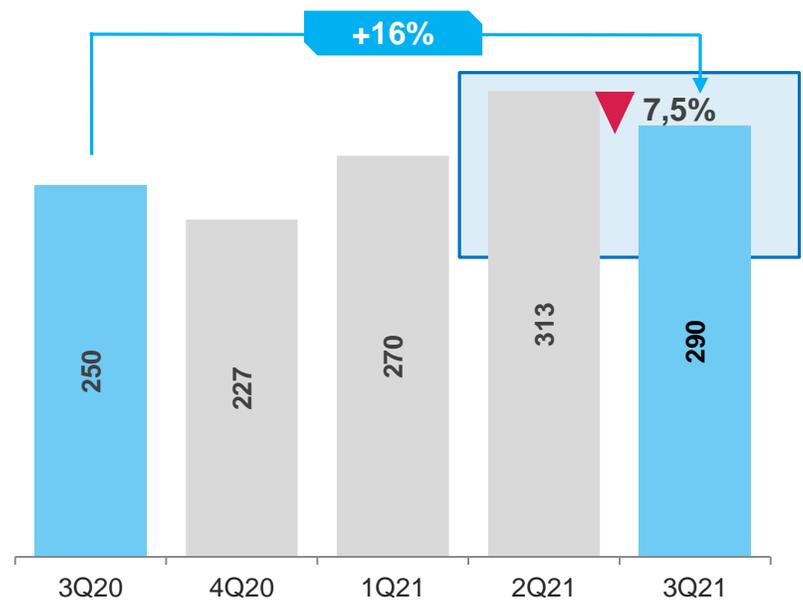




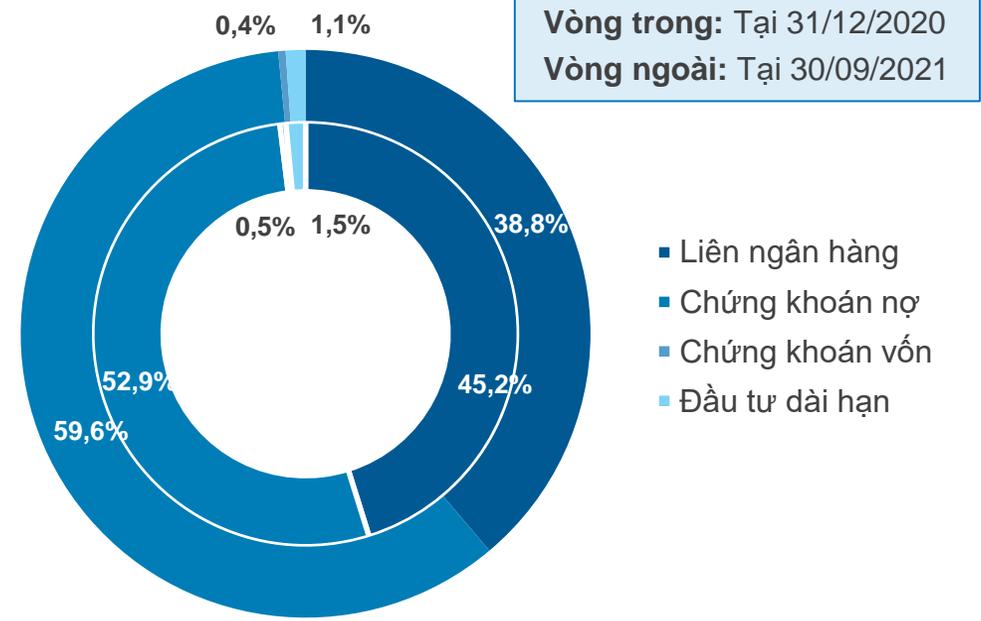
**1** Danh mục chứng khoán đầu tư đạt **170 nghìn tỷ đồng** tại thời điểm 30/09/2021, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do tăng đầu tư vào chứng khoán nợ do TCTD phát hành và TPCP để đảm bảo dự trữ thanh khoản thứ cấp.

**2** Danh mục chứng khoán kinh doanh giảm 29% so với đầu năm do nhận thấy mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng vào cuối Quý III/2021 nên VietinBank chủ động duy trì danh mục chứng khoán ở mức hợp lý để đảm bảo hiệu quả và an toàn.

## TỔNG DANH MỤC ĐẦU TƯ (NGHÌN TỶ ĐỒNG)



## CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ



# Quản trị, kiểm soát chi phí hiệu quả, tỷ lệ CIR ở mức thấp



1

Tỷ lệ CIR 9T2021 ở mức thấp là **28,9%**, giảm **3,3%** so với cùng kỳ năm 2020. VietinBank sẽ kiểm soát tỷ lệ CIR ở mức hợp lý để gia tăng đầu tư cho công nghệ và chuyển đổi số của ngân hàng trong thời gian tới.

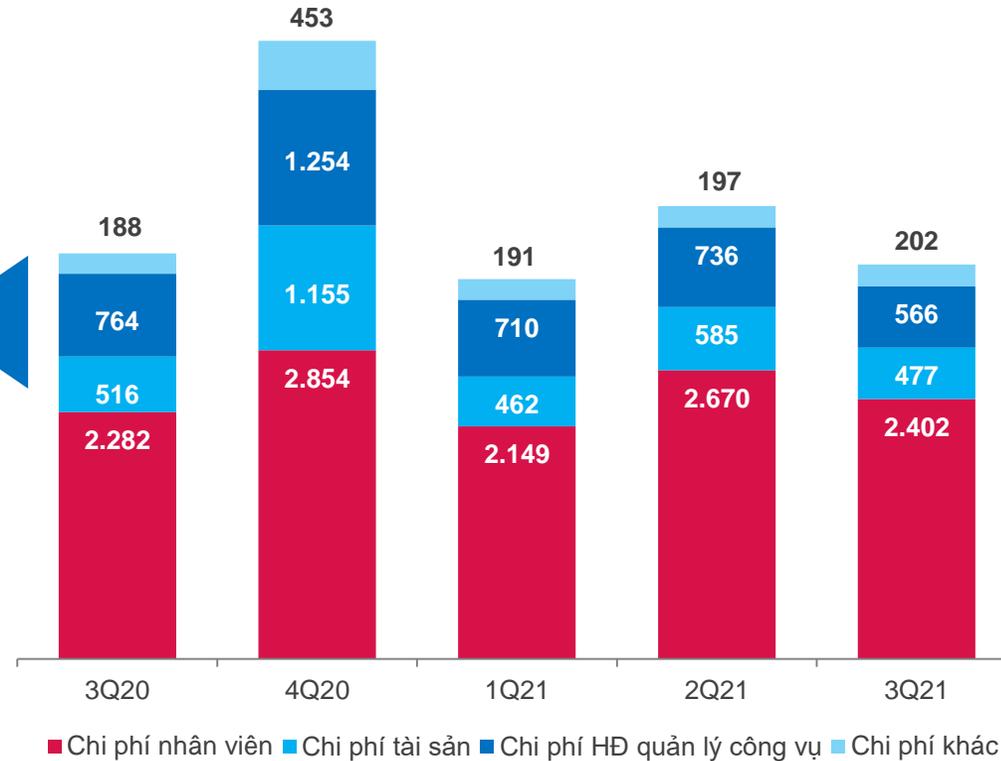
2

Tốc độ tăng chi phí hoạt động chậm hơn tốc độ tăng của thu nhập hoạt động.

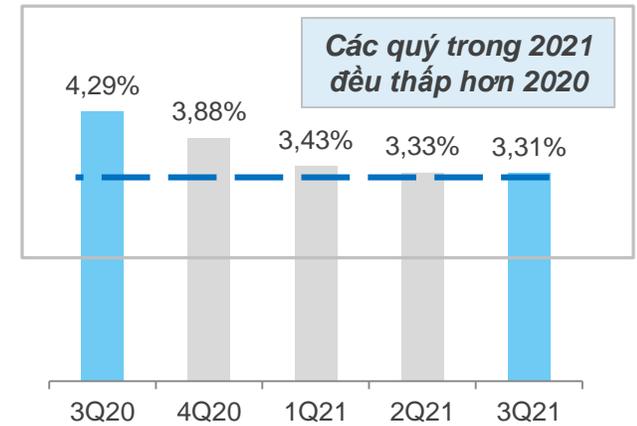
3

Tỷ lệ COF cuối Quý III/2021 là **3,31%**, giảm **0,98 điểm %** so với cùng kỳ năm 2020. VietinBank thực hiện cắt giảm lãi suất cho vay, phí để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng nhờ áp dụng các biện pháp kiểm soát, đa dạng hoá các kênh huy động với chi phí hợp lý nên đã tiết giảm tối đa chi phí vốn.

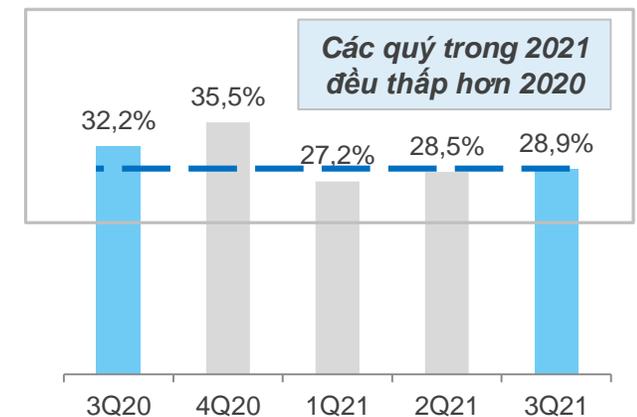
## CƠ CẤU CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (TỶ ĐỒNG)



## TỶ LỆ COF



## TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



# Chất lượng nợ tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng để chủ động ứng phó trước tác động của dịch Covid-19

Dịch Covid-19 tái bùng phát gây ảnh hưởng trên diện rộng khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị gián đoạn, giảm sút.



VietinBank thực hiện cơ cấu nợ tổng thể cho một số khách hàng có dư nợ lớn để hỗ trợ, đồng hành cùng khách hàng vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của Covid-19.

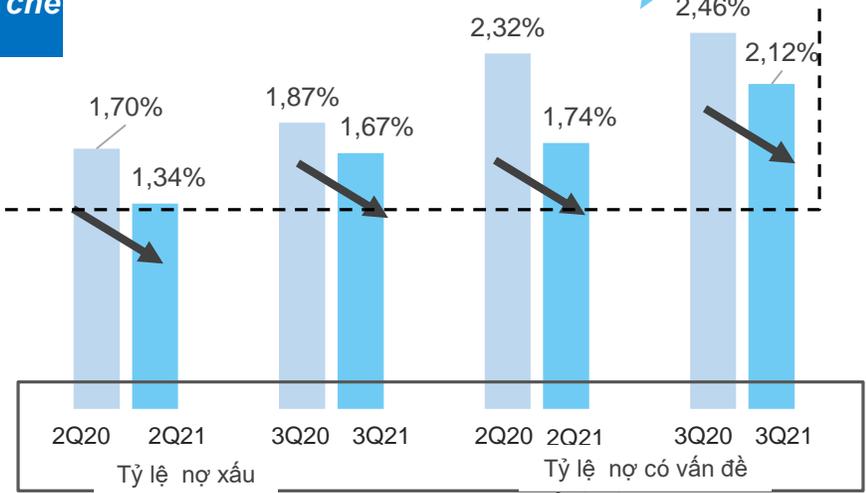
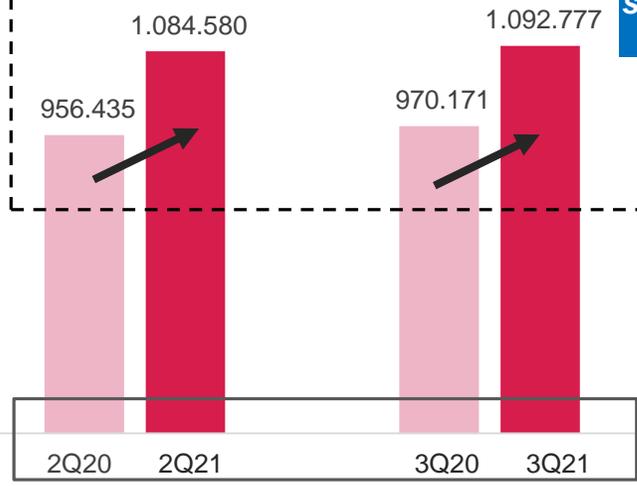
**TỶ LỆ NỢ XẤU/DƯ NỢ CHO VAY Ở MỨC 1,67% TRONG QUÝ III/2021**

## TÍN DỤNG TĂNG TRƯỞNG SONG HÀNH VỚI KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG NỢ

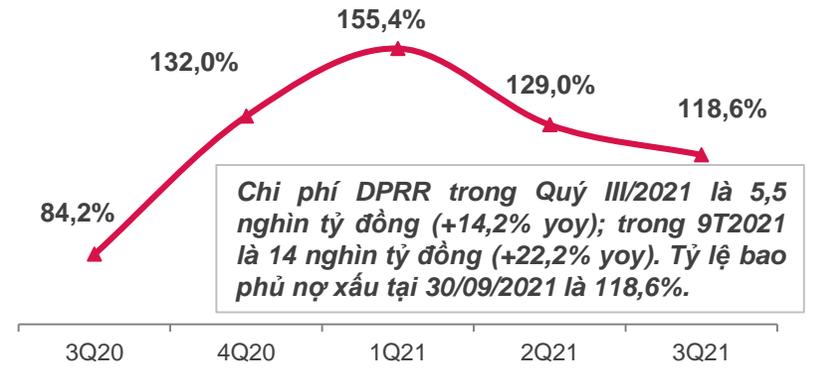
1 Dư nợ tín dụng Quý II, III/2021 đều tăng ~13% so với cùng kỳ 2020

Chất lượng nợ tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ

2 Tỷ lệ nợ xấu và nợ có vấn đề Quý II, III/2021 đều giảm so với cùng kỳ 2020

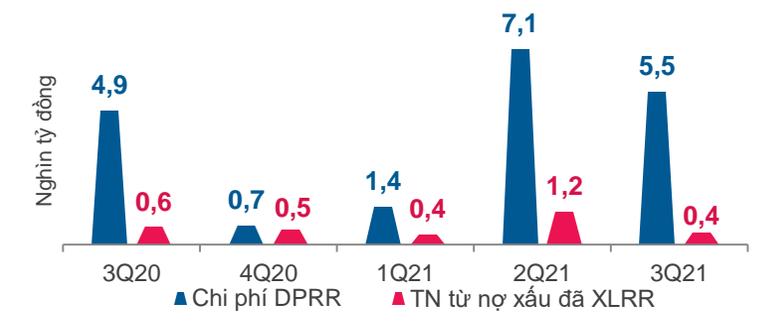


## TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



Chi phí DPRR trong Quý III/2021 là 5,5 nghìn tỷ đồng (+14,2% yoy); trong 9T2021 là 14 nghìn tỷ đồng (+22,2% yoy). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu tại 30/09/2021 là 118,6%.

## CHI PHÍ DPRR VÀ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XLRR

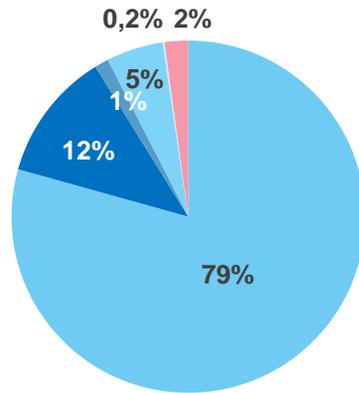
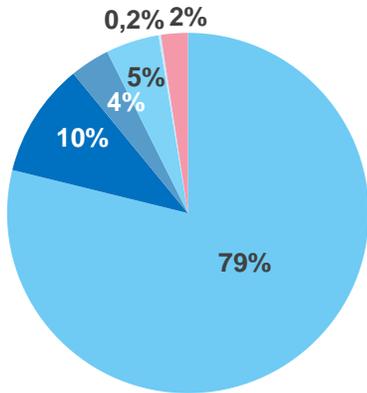


1 DƯ NỢ TÍN DỤNG CÁC QUÝ 2021 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020 (NGHÌN TỶ ĐỒNG)

2 TỶ LỆ NỢ XẤU & NỢ CÓ VẤN ĐỀ CÁC QUÝ 2021 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Năm 2020:  
1.256 nghìn tỷ đồng

Quý III/2021:  
1.352 nghìn tỷ đồng

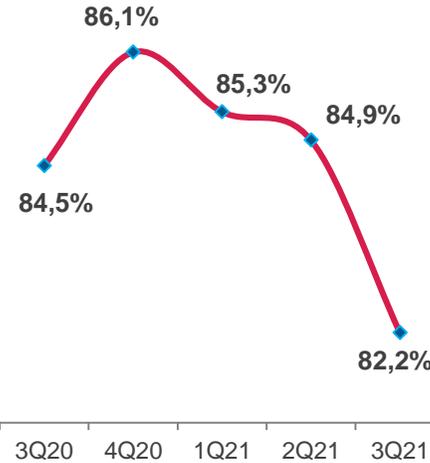


### CƠ CẤU HUY ĐỘNG VỐN

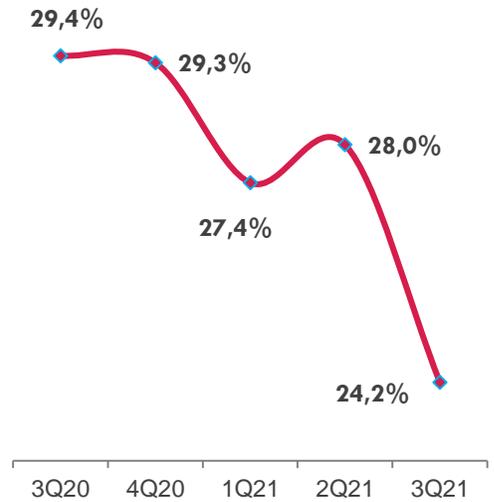
- Tiền gửi khách hàng
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Vay Chính phủ và NHNN
- Phát hành giấy tờ có giá
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Nguồn huy động khác

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu thanh khoản được tính toán theo quy định tại Thông tư 22 của NHNN.

### TỶ LỆ LDR



### TỶ LỆ VỐN NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN



- 1** Áp dụng chiến lược điều hành cân đối vốn linh hoạt, tận dụng tối đa các nguồn vốn có chi phí hợp lý, đảm bảo thanh khoản.
- 2** Các chỉ tiêu thanh khoản đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật. Một số chỉ tiêu như LDR, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm trong các quý gần đây do nguồn vốn tăng tốt.

# NỘI DUNG

1

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III/2021 VÀ 9T2021

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2021



3

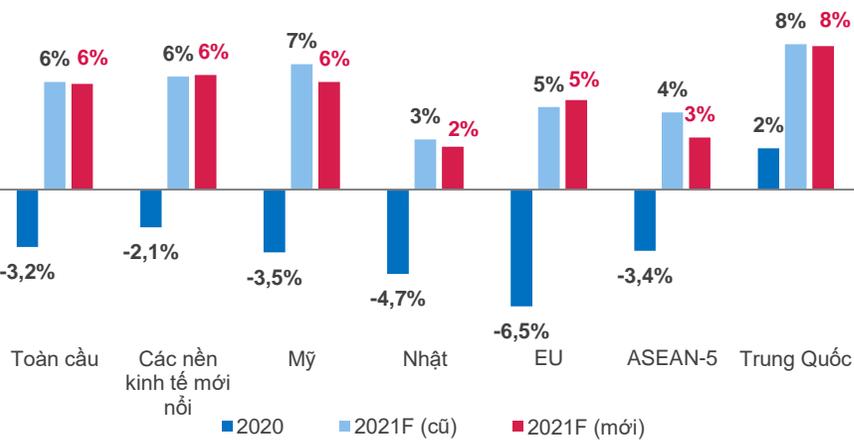
PHỤ LỤC



# Diễn biến kinh tế Quý IV/2021 còn khó đoán do diễn biến dịch bệnh phức tạp. IMF hạ dự báo tăng trưởng GDP 2021

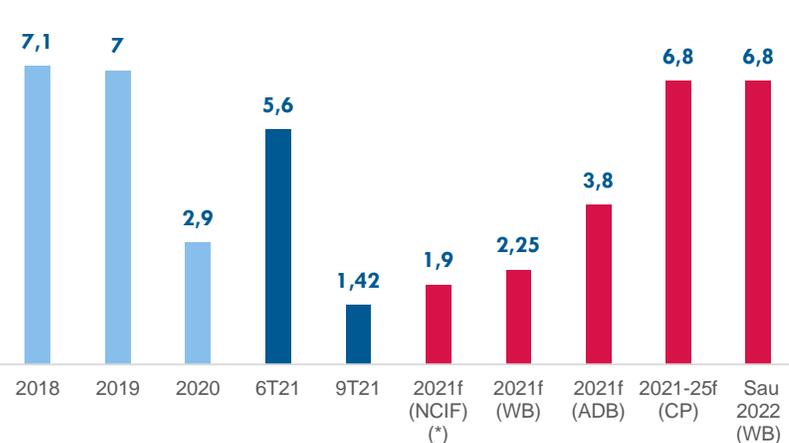


## TĂNG TRƯỞNG GDP THẾ GIỚI (%)



Nguồn: IMF tháng 7 và 10/2021

## TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM (%)



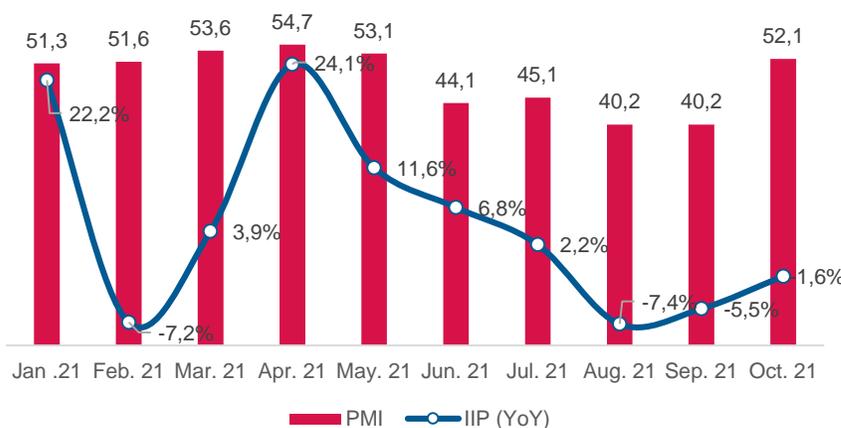
(\*) Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XH Quốc gia, Bộ KHĐT

**1** IMF hạ dự báo tăng trưởng 2021 đối với khu vực châu Á mới nổi do biến chủng Covid mới và tốc độ tiêm/độ phủ vaccine còn thấp.

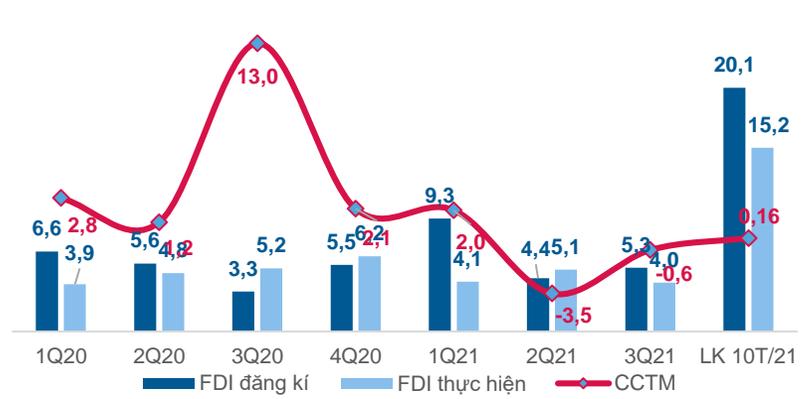
**2** Vốn FDI đăng kí tăng nhằm mở rộng sản xuất, đáp ứng nhu cầu hàng hóa tăng cao.

**3** Kinh tế Việt Nam Quý III/2021 giảm 6,17% do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh. CPI tăng 1,82% thấp nhất kể từ năm 2016. Các chỉ số sản xuất công nghiệp IIP, PMI đều giảm trong Quý III/2021 do đợt bùng phát dịch bệnh mới. Từ tháng 10, sản xuất công nghiệp và xuất khẩu đã khởi sắc khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng.

## CHỈ SỐ PMI VÀ CHỈ SỐ IIP (%)



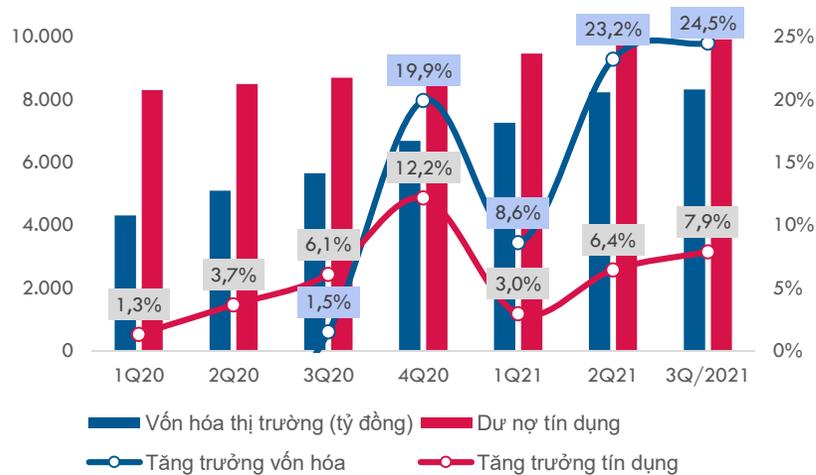
## CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ VỐN FDI (TỶ USD)



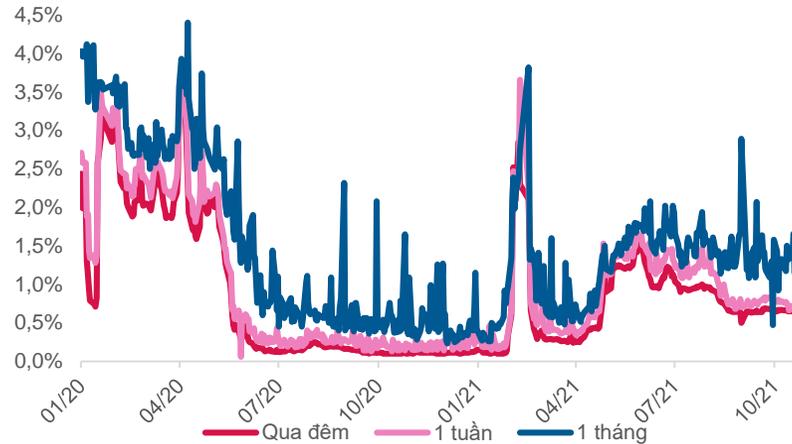
Nguồn: TCTK, IHS Markit

# Tín dụng ngành ngân hàng tăng trưởng tốt trong Quý III/2021, mặt bằng lãi suất huy động duy trì ở mức thấp

## TĂNG TRƯỞNG VỐN HÓA TTCK VÀ TÍN DỤNG



## DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LNH TRONG NĂM (%)



Nguồn: SBV, SSC

**1** Tín dụng tăng trưởng tốt trong Quý III/2021, cao hơn cùng kỳ năm 2020. Vốn hóa TTCK vượt xa tăng trưởng tín dụng khi TTCK thu hút lượng lớn tiền nhàn rỗi.

**2** Thanh khoản hệ thống tiếp tục ổn định, mặt bằng lãi suất huy động duy trì ở mức thấp. Lãi suất LNH vẫn ở vùng thấp và tạo dư địa để NHNN điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt.

**3** Các quy định pháp lý ảnh hưởng đến hoạt động ngành ngân hàng có hiệu lực: TT 14 sửa đổi TT 01 về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

16 NHTM thực hiện giảm lãi suất tín dụng, hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn theo yêu cầu của NHNN

Một số ngân hàng đã được NHNN cho phép tăng "room" tín dụng trong những tháng cuối năm.

TT 14 cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi cho khách hàng bị ảnh hưởng Covid đến hết 30/06/2022.

Tổng tiền lãi đã giảm của 16 Ngân hàng đạt 57,3% so với cam kết giảm 20.613 tỷ đồng đến hết năm 2021

Dựa theo tiềm năng tăng trưởng, các tỉ lệ an toàn và mức hỗ trợ giảm lãi suất, mức tăng trưởng tín dụng mới được cấp cho các Ngân hàng này cao hơn từ 2-6,9 % so với đầu năm

Dịch vụ Mobile Money chính thức được thí điểm, được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp

# Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của VietinBank (\*): Tiếp nối đà tăng trưởng cộng hưởng với bối cảnh kinh tế được kỳ vọng sẽ phục hồi tích cực

## KẾ HOẠCH 2021

**TỔNG TÀI SẢN**

▲ 6-10%  
(30/09/2021: +7,9%)

**DỰ NỢ TÍN DỤNG**

▲ 9,5%  
(30/09/2021: +6,3%)

**NGUỒN VỐN**

▲ 8-12%  
(30/09/2021: +10%)

**LNTT RIÊNG LẺ**

16.800 TỶ ĐỒNG  
(9T2021: 13.911 tỷ đồng)

**TỶ LỆ NỢ XẤU**

< 1,5%  
(30/09/2021: 1,67%)

**CỔ TỨC**

**THỰC HIỆN THEO PHÊ DUYỆT CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

(\*). Theo phê duyệt của ĐHĐCĐ Thường niên 2021 ngày 16/4/2021 và NQ HĐQT số 416/NQ-HĐQT-NHTC2.1 ngày 4/11/2021.



- 1 Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc, chuyển dịch cơ cấu khách hàng theo hướng tập trung vào các phân khúc có hiệu quả sinh lời cao như SMEs và Bán lẻ, ưu tiên nguồn lực tăng trưởng tín dụng cho các các ngành, lĩnh vực trọng điểm/ưu tiên và các ngành tiềm năng, có sự phục hồi nhanh sau dịch bệnh Covid 19 như thương mại, công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất, vật liệu xây dựng, logistic...
- 2 Tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn, cân đối với tốc độ tăng trưởng dự nợ tín dụng, tập trung tăng trưởng CASA.
- 3 Tập trung đẩy mạnh các mảng hoạt động thu ngoài lãi bao gồm TTTM, Bảo lãnh, Bancassurance, thu phí thẻ, kinh doanh ngoại tệ thông qua việc cung cấp SPDV và giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng.
- 4 Kiểm soát chất lượng tài sản có, tăng cường kiểm soát RWA và phát triển các công cụ, mô hình đo lường quản trị rủi ro nhằm duy trì tỷ lệ nợ xấu thấp và giảm chi phí DPRR.
- 5 Quản trị chi phí hiệu quả, ưu tiên nguồn lực đầu tư vào chuyển đổi số toàn diện hoạt động ngân hàng và các dự án chuyển đổi lớn.

## 1 THỜI GIAN ÁP DỤNG

Theo hiệu lực của chính sách hỗ trợ hiện tại và diễn biến thực tế của dịch COVID-19

## 2 ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Khách hàng chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19

## 3 TOP NHÓM KHBL ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Hoạt động dịch vụ khác
- ❖ Cho vay tiêu dùng

## 4 TOP NHÓM KHDN ĐƯỢC HỖ TRỢ

- ❖ Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- ❖ Xây dựng cơ bản
- ❖ Vận tải
- ❖ Nông nghiệp, lâm nghiệp
- ❖ Dệt may
- ❖ Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải

## CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HIỆN TẠI

### 1 KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP (hiệu lực đến 31/12/2021)

#### GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về LSCV ngắn hạn và trung dài hạn tới 1%/năm.

#### CHÍNH SÁCH KHÁC

- Cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao; nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Ưu đãi phí Thanh toán quốc tế & Tài trợ thương mại và phí dịch vụ VietinBank eFAST- gói tài chính.

### 2 KHÁCH HÀNG BÁN LẺ (hiệu lực đến 15/01/2022)

#### GIẢM LÃI SUẤT

Hỗ trợ về LSCV ngắn hạn mới mức giảm lãi suất tối đa 0,5%/năm; hỗ trợ về LSCV trung dài hạn.

#### CHÍNH SÁCH KHÁC

- Cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao; nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Hỗ trợ số tiền thu hồi ưu đãi lãi suất và/hoặc phí trả nợ trước hạn trong trường hợp khách hàng nỗ lực thu xếp dòng tiền để trả nợ trước hạn cho VietinBank.

# NỘI DUNG

1

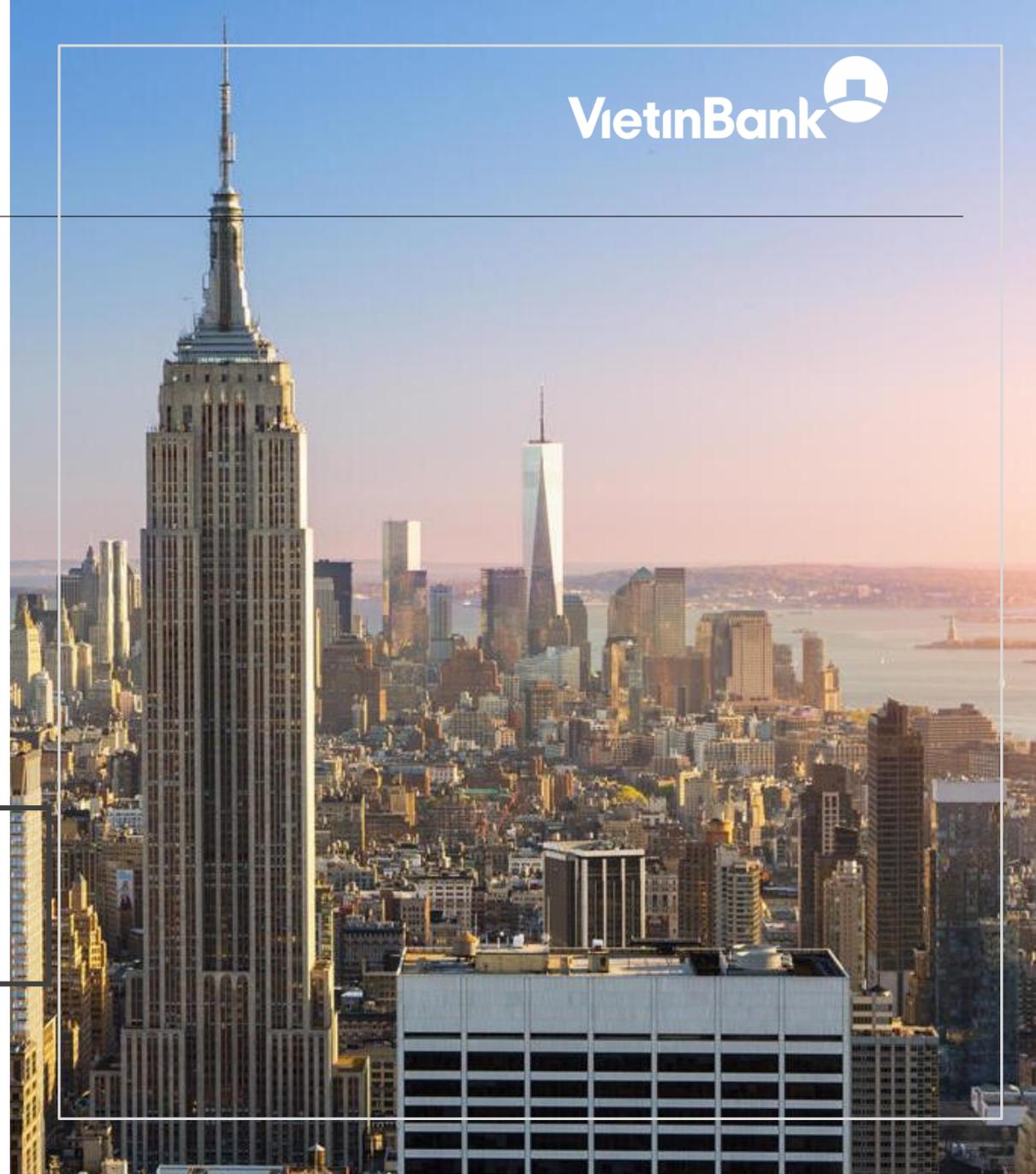
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III/2021 VÀ 9T2021

2

TRIỂN VỌNG NĂM 2021

3

PHỤ LỤC



## CHỈ TIÊU

## GIÁ TRỊ

### Giá phiên giao dịch đầu năm 2021 (04/01/2021)

Giá phiên giao dịch cuối Quý III/ 2021 (29/09/2021)

Biến động giá trong 9T2021

Khối lượng giao dịch

Giá trị giao dịch

Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/09/2021)

EPS (30/09/2021)

P/E (30/09/2021)

BVPS

P/B (30/09/2021)

35.550 đồng/cp

30.400 đồng/cp

30.350 - 54.400 đồng/cp

2.701.894.774 cp

108.940 tỷ đồng

Bán ròng 107.850.406 cp

24,59%

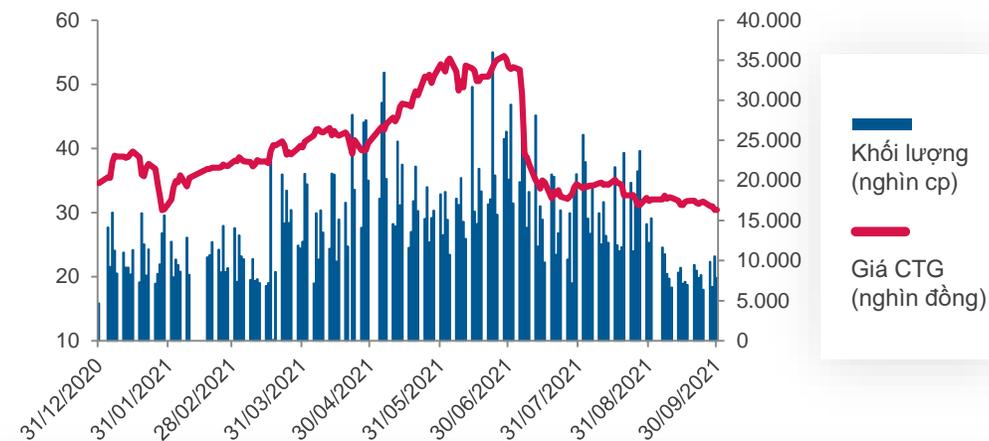
512 đồng/cp

59,39x

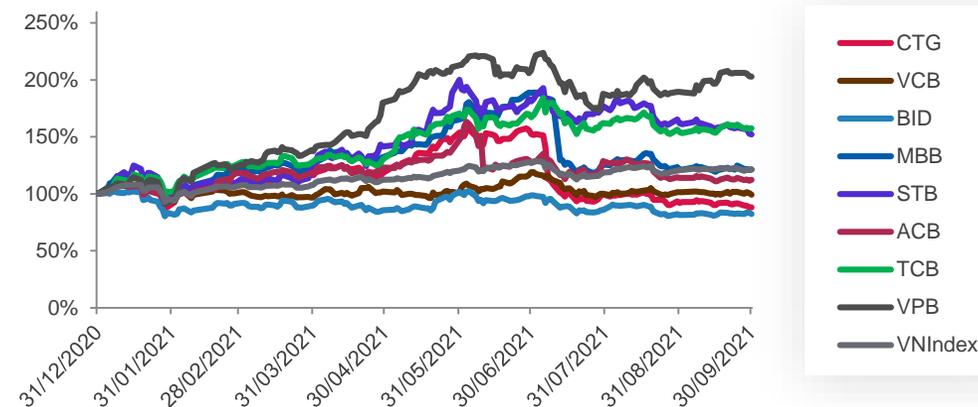
19.893 đồng/cp

1,53x

## Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



## Tăng trưởng của VN-Index và cổ phiếu ngân hàng

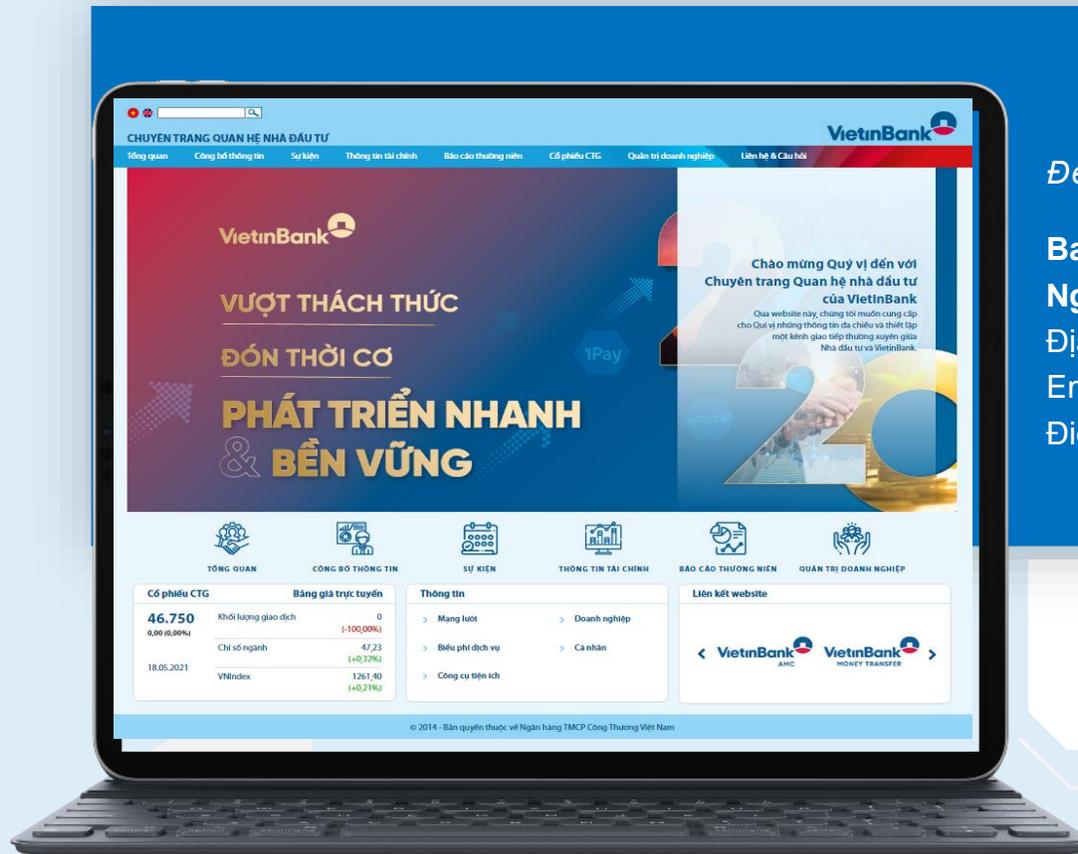


# Bảng cân đối kế toán

<b>ĐVT: Tỷ đồng</b>	<b>2017 (kt)</b>	<b>2018 (kt)</b>	<b>2019 (kt)</b>	<b>2020 (kt)</b>	<b>2Q2021</b>	<b>3Q2021</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.980	7.028	8.283	9.930	8.952	9.844
Tiền gửi tại NHNN	20.756	23.182	24.874	57.617	37.858	27.799
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	107.510	130.512	129.389	102.533	152.896	112.616
Chứng khoán kinh doanh	3.529	3.132	3.825	5.602	3.376	3.932
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	529	281	470	137	1.441	1.312
Cho vay khách hàng	790.688	864.926	935.271	1.015.333	1.076.581	1.063.142
DPRR cho vay khách hàng	(8.303)	(13.060)	(12.946)	(12.561)	(18.676)	(24.464)
Chứng khoán đầu tư	128.393	102.100	104.615	114.942	153.324	169.797
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.114	3.317	3.283	3.336	3.152	3.221
Tài sản cố định	11.437	11.140	10.997	10.811	10.424	10.251
Tài sản có khác	31.427	31.731	32.651	33.757	43.695	45.894
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>1.095.061</b>	<b>1.164.290</b>	<b>1.240.711</b>	<b>1.341.436</b>	<b>1.473.022</b>	<b>1.447.809</b>
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.207	62.600	70.603	44.597	79.886	17.291
Tiền gửi và vay các TCTD khác	115.159	111.400	109.483	128.519	164.527	160.353
Tiền gửi của khách hàng	752.935	825.816	892.785	990.331	1.039.520	1.072.893
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	0	0	0	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.364	5.934	5.776	2.733	2.654	2.554
Phát hành giấy tờ có giá	22.502	46.216	57.066	59.876	64.961	70.194
Các khoản nợ khác	119.129	45.007	27.643	29.969	28.286	28.923
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.031.296</b>	<b>1.096.973</b>	<b>1.163.357</b>	<b>1.256.025</b>	<b>1.379.833</b>	<b>1.352.208</b>
Vốn của TCTD	46.209	46.416	46.725	46.725	46.725	57.548
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>37.234</i>	<i>48.058</i>
Quý của TCTD	7.476	8.168	9.610	11.606	11.617	11.613
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	551	600	626	482	506	423
Lợi nhuận chưa phân phối	9.234	11.837	19.833	26.001	33.732	25.387
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>63.765</b>	<b>67.316</b>	<b>77.355</b>	<b>85.411</b>	<b>93.190</b>	<b>95.601</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295	296	561	599	610	630
<b>Tổng nợ phải trả và nguồn vốn</b>	<b>1.095.061</b>	<b>1.164.290</b>	<b>1.240.711</b>	<b>1.341.436</b>	<b>1.473.022</b>	<b>1.447.809</b>

<b>ĐVT: Tỷ đồng</b>	<b>2017 (kt)</b>	<b>2018 (kt)</b>	<b>2019 (kt)</b>	<b>2020 (kt)</b>	<b>3Q2021</b>	<b>3Q2020</b>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	65.277	73.870	82.743	83.678	20.679	20.793
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.204)	(51.658)	(49.544)	(48.097)	(10.808)	(11.715)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>27.073</b>	<b>22.212</b>	<b>33.199</b>	<b>35.581</b>	<b>9.872</b>	<b>9.078</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.302	5.964	7.888	8.343	2.180	2.033
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.447)	(3.193)	(3.833)	(4.002)	(1.026)	(976)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.855</b>	<b>2.771</b>	<b>4.055</b>	<b>4.341</b>	<b>1.154</b>	<b>1.057</b>
Lãi /lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	710	710	1.564	2.000	499	477
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	325	271	366	601	6	9
Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(81)	218	(791)	361	233	106
Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác	1.995	1.889	1.497	1.901	365	682
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743	374	628	524	127	101
<b>Thu nhập ngoài lãi</b>	<b>5.547</b>	<b>6.234</b>	<b>7.320</b>	<b>9.737</b>	<b>2.384</b>	<b>2.433</b>
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>32.620</b>	<b>28.446</b>	<b>40.519</b>	<b>45.317</b>	<b>12.255</b>	<b>11.511</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(15.070)</b>	<b>(14.084)</b>	<b>(15.735)</b>	<b>(16.085)</b>	<b>(3.647)</b>	<b>(3.749)</b>
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	17.550	14.361	24.785	29.232	8.609	7.762
Chi phí DPRR tín dụng	(8.344)	(7.803)	(13.004)	(12.147)	(5.547)	(4.858)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.206</b>	<b>6.559</b>	<b>11.781</b>	<b>17.085</b>	<b>3.061</b>	<b>2.904</b>
Chi phí thuế TNDN	(1.747)	(1.281)	(2.304)	(3.328)	(595)	(562)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.459</b>	<b>5.277</b>	<b>9.477</b>	<b>13.757</b>	<b>2.466</b>	<b>2.342</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(27)	(2)	(16)	(64)	(6)	(5)
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	7.432	5.275	9.461	13.694	2.460	2.337

# Website Quan hệ Nhà đầu tư



Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

**Ban Thư ký HĐQT và Quan hệ cổ đông - Văn phòng HĐQT  
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: [investor@vietinbank.vn](mailto:investor@vietinbank.vn)

Điện thoại: 024.39413622

<http://investor.vietinbank.vn>

**Tuyên bố trách nhiệm:**

*Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.*

**TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!**